

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2025 (theo niên độ thi hành án)

Đơn vị báo cáo:
CỤC THADS TỈNH LONG AN
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					THA theo điểm c		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
	A	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TOÀN TỈNH	26.096	14.794	11.302	182	5	25.909	15.277	7.376	7.264	112	7.888	13	9.019	1.335	46	232	18.533	48,28%
1	CỤC	1.479	1.173	306	53	1	1.425	682	201	199	2	481	-	266	468	1	8	1.224	29,47%
2	BẾN LỨC	2.462	1.211	1.251	12	-	2.450	1.534	777	767	10	757	-	878	36	2	-	1.673	50,65%
3	CẦN ĐƯỚC	1.819	967	852	2	-	1.817	1.196	675	667	8	520	1	591	30	-	-	1.142	56,44%
4	CẦN GIUỘC	3.050	2.110	940	8	-	3.042	1.387	674	649	25	713	-	1.596	44	2	13	2.368	48,59%
5	CHÂU THÀNH	1.946	1.006	940	13	-	1.933	1.185	532	531	1	653	-	650	98	-	-	1.401	44,89%
6	ĐỨC HÒA	3.597	1.513	2.084	34	-	3.563	2.476	1.307	1.294	13	1.163	6	821	265	1	-	2.256	52,79%
7	ĐỨC HUỆ	969	470	499	2	2	965	685	301	300	1	384	-	270	10	-	-	664	43,94%
8	KIẾN TƯỜNG	784	393	391	9	-	775	425	275	272	3	146	4	324	23	-	3	500	64,71%
9	MỘC HÓA	1.017	621	396	2	-	1.015	471	241	238	3	230	-	451	93	-	-	774	51,17%
10	TÂN AN	2.197	1.261	936	26	-	2.171	1.477	643	638	5	834	-	587	21	40	46	1.528	43,53%
11	TÂN HƯNG	838	521	317	6	-	832	352	201	197	4	151	-	362	31	-	87	631	57,10%
12	TÂN THẠNH	1.204	739	465	3	-	1.201	704	308	305	3	396	-	452	45	-	-	893	43,75%
13	TÂN TRỤ	1.067	588	479	3	-	1.064	791	300	283	17	490	1	270	3	-	-	764	37,93%
14	THẠNH HÓA	1.414	912	502	1	-	1.413	612	293	291	2	319	-	637	95	-	69	1.120	47,88%
15	THỦ THỪA	1.392	922	470	5	2	1.385	691	323	316	7	368	-	666	22	-	6	1.062	46,74%
16	VĨNH HƯNG	861	387	474	3	-	858	609	325	317	8	283	1	198	51	-	-	533	53,37%

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Phương Thành

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đặng Hoàng Yên

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng năm 2025 (theo niên độ thi hành án)

Đơn vị tính: Bảng đơn, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Định chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TOÀN TỈNH	15.748.398.207	10.158.577.447	5.589.820.760	167.657.510	634.544	15.580.106.153	5.739.263.016	1.197.380.453	1.107.448.790	89.931.663	-	4.538.028.981	3.853.582	8.943.600.610	689.014.866	15.535.679	192.691.977	14.382.725.695	20,86%
1	CỤC THADS TỈNH	7.689.617.327	5.127.385.579	2.562.231.748	18.954.405	-	7.670.662.922	2.192.352.694	217.551.972	210.387.464	7.164.508	-	1.974.800.722	-	5.215.092.052	223.216.010	122.736	39.879.430	7.453.110.950	9,92%
2	BẾN LỨC	727.265.803	434.433.902	292.831.901	41.019.219	-	686.246.584	353.720.470	128.043.640	125.768.947	2.274.693	-	225.676.830	-	296.650.706	26.840.758	9.034.650	-	558.202.944	36,20%
3	CẦN ĐƯỢC	554.720.422	388.121.971	166.598.451	18.905.155	-	535.815.267	238.268.003	68.810.367	60.448.601	8.361.766	-	169.457.635	1	284.395.013	13.152.251	-	-	467.004.900	28,88%
4	CẦN GIUỘC	488.057.975	326.462.932	161.595.043	2.186.084	-	485.871.891	282.707.362	39.038.066	34.295.490	4.742.576	-	243.669.296	-	164.616.323	27.770.364	23.400	10.754.442	446.833.825	13,81%
5	CHÂU THÀNH	622.698.989	397.317.672	225.381.317	6.511.966	-	616.187.023	151.638.219	31.322.228	30.850.498	471.730	-	120.315.991	-	413.663.913	50.884.891	-	-	584.864.795	20,66%
6	ĐỨC HÒA	1.359.653.970	798.069.484	561.584.486	10.375.706	-	1.349.278.264	778.213.973	290.352.522	287.538.812	2.813.710	-	486.113.370	1.748.081	428.208.766	142.784.485	71.040	-	1.058.925.742	37,31%
7	ĐỨC HUỆ	378.821.274	121.973.538	256.847.736	2.729.673	1.754	376.089.847	183.809.946	58.874.486	58.574.486	300.000	-	124.935.460	-	179.147.189	13.132.712	-	-	317.215.361	32,03%
8	KIẾN TƯỜNG	305.444.115	197.434.869	108.009.246	18.715.905	-	286.728.210	88.831.108	25.228.203	19.033.817	6.194.386	-	62.432.405	1.170.500	137.160.860	56.396.006	-	4.340.236	261.500.007	28,40%
9	MỘC HÓA	199.246.127	117.619.251	81.626.876	1.281.031	-	197.965.096	54.509.652	6.394.661	6.050.262	344.399	-	48.114.991	-	129.048.406	14.407.038	-	-	191.570.435	11,73%
10	TÂN AN	1.253.236.998	920.784.322	332.452.676	37.314.622	-	1.215.922.376	642.049.459	107.488.582	106.484.648	1.003.934	-	534.560.877	-	467.552.723	9.691.069	6.283.853	90.345.272	1.108.433.794	16,74%
11	TÂN HƯNG	163.339.977	115.956.207	47.383.770	6.151.290	-	157.188.687	48.922.785	19.686.436	18.106.587	1.579.849	-	29.236.349	-	76.562.836	2.384.068	-	29.318.998	137.502.251	40,24%
12	TÂN THẠNH	152.245.242	103.477.490	48.767.752	2.715.535	-	149.529.707	47.794.111	14.524.247	13.185.636	1.338.611	-	33.269.864	-	86.330.182	15.405.409	-	-	135.005.455	30,39%
13	TÂN TRỤ	301.363.450	171.697.087	129.666.363	515.848	-	300.847.602	246.951.526	50.632.675	11.842.850	38.789.825	-	195.818.851	500.000	53.135.052	761.024	-	-	250.214.927	20,50%
14	THẠNH HÓA	704.505.588	424.879.949	279.625.639	5.200	-	704.500.388	160.066.185	54.646.029	49.931.262	4.714.767	-	105.420.156	-	457.465.936	72.704.854	-	14.263.413	649.854.359	34,14%
15	THỦ THỪA	745.614.033	448.983.334	296.630.699	85.871	632.790	744.895.372	230.178.543	76.022.866	67.347.009	8.675.857	-	154.155.677	-	507.024.469	3.902.174	-	3.790.186	668.872.506	33,03%
16	VĨNH HƯNG	102.566.917	63.979.860	38.587.057	190.000	-	102.376.917	39.248.980	8.763.473	7.602.421	1.161.052	-	30.050.507	435.000	47.546.184	15.581.753	-	-	93.613.444	22,33%

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Phương Thành

Long An, ngày 27 tháng 03 năm 2025
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Đặng Hoàng Yên